

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN			30/09/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn	100	TM	3.197.190.823.475	3.981.869.829.063
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	V.1	<i>158.727.976.381</i>	<i>669.710.791.326</i>
1. Tiền	111		95.327.976.381	127.210.791.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.400.000.000	542.500.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.2	<i>498.550.000.000</i>	<i>488.551.095.890</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		498.550.000.000	488.551.095.890
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	V.3	<i>1.427.844.789.181</i>	<i>1.647.710.470.088</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.900.877.768.605	1.999.235.012.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	59.908.045.197	83.452.891.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	84.100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.4	25.749.262.321	34.212.330.986
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.5	(558.690.286.942)	(553.289.764.948)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	V.4	<i>814.571.395.644</i>	<i>841.377.700.626</i>
1. Hàng tồn kho	141		818.600.796.277	854.804.748.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.029.400.633)	(13.427.047.674)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>297.496.662.269</i>	<i>334.519.771.133</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9.896.278.705	8.884.496.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	285.174.160.709	323.205.460.581
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14	2.426.222.855	2.429.814.314
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.878.478.925.520	2.196.821.234.663
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	V.03	<i>33.939.301.274</i>	<i>35.615.308.034</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20.341.137.042	20.341.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		33.939.301.274	35.615.308.034
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(20.341.137.042)	(20.341.137.042)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.321.019.906.401</i>	<i>1.451.370.890.406</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	937.858.589.802	1.012.009.354.742
- Nguyên giá	222		1.791.781.664.799	1.835.901.941.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(853.923.074.997)	(823.892.587.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	278.827.629.659	300.892.216.495
- Nguyên giá	225		339.831.675.532	347.870.175.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(61.004.045.873)	(46.977.959.037)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	104.333.686.940	138.469.319.169
- Nguyên giá	228		113.435.841.108	147.043.741.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.102.154.168)	(8.574.421.939)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

			<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	6.568.476.183	6.840.901.463
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.512.366.467)	(2.239.941.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	405.942.693	50.015.847.390
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		405.942.693	50.015.847.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	250.500.815.304	270.702.708.211
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	119.333.635.304	124.684.556.544
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.147.500.000	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.980.320.000)	(26.454.918.430)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.000.000.000	7.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		266.044.483.665	382.275.579.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	252.648.216.613	368.206.756.618
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		13.396.267.052	14.068.822.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.075.669.748.995	6.178.691.063.726

			<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
NGUỒN VỐN	Mã số	TM		
A. Nợ phải trả	300		4.271.100.729.838	5.380.921.223.677
I. Nợ ngắn hạn	310		3.974.275.160.816	5.007.005.374.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.454.638.081.576	2.009.778.690.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	123.932.244.870	65.854.745.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	29.732.225.620	19.509.132.725
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	15.549.956.140	29.757.896.661
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	351.120.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	188.533.456.875	190.215.405.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	2.155.449.632.426	2.685.470.160.731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.088.443.309	6.419.343.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

		30/09/2024	01/01/2024
II. Nợ dài hạn	330	296.825.569.022	373.915.848.733
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 V.16	279.224.308	315.480.900
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.19	254.776.132.289	331.830.155.408
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	41.770.212.425	41.770.212.425
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	804.569.019.157	797.769.840.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	804.569.019.157	797.769.840.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(146.972.332.688)	(168.865.083.788)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a	(168.865.083.788)	343.601.547.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21.892.751.099	(512.466.631.214)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	(37.659.585.315)	(22.566.013.323)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.075.669.748.995	6.178.691.063.726



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024	Năm trước Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023	Năm nay Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Năm trước Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.276.594.403.726	3.142.236.549.534	6.748.209.757.488	10.575.865.998.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		87.058.843	1.235.592.825	977.513.336	1.863.247.314
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	2.276.507.344.883	3.141.000.956.709	6.747.232.244.152	10.574.002.750.893
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.266.179.189.919	3.182.365.248.053	6.716.472.474.800	10.553.093.426.091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.328.154.964	(41.364.291.344)	30.759.769.352	20.909.324.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.346.262.644	24.736.381.716	236.954.360.417	91.062.306.141
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	47.803.268.338	86.090.238.978	168.471.039.644	267.034.291.057
+ Chi phí lãi vay	23		71.761.091.463	66.096.349.574	160.593.869.325	219.618.818.231
8. Lợi nhuận/(lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, I.D	24		-	-	(317.091.279)	(2.735.681.977)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	24.060.541.184	30.937.714.701	72.347.046.616	96.655.286.925
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.06	28.787.592.937	33.363.814.928	80.260.535.704	304.363.170.905
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(79.976.984.852)	(167.019.678.235)	(53.681.583.474)	(558.816.799.912)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	11.429.612.618	4.594.799.887	130.440.372.886	11.301.299.121
13. Chi phí khác	32	VI.08	13.774.294.809	15.761.528.708	44.702.764.711	36.284.607.977
14. Lợi nhuận khác	40		(2.344.682.191)	(11.166.728.821)	85.737.608.175	(24.983.308.845)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(82.321.667.043)	(178.186.407.056)	32.056.024.701	(583.800.108.757)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	(41.001.049)	24.584.290.104	1.576.755.950
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	96.036.320	-	672.555.489	575.342.841
18. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		(82.417.703.365)	(178.145.406.009)	6.799.179.108	(585.952.207.556)
19. Cổ đông Công ty mẹ	61		(78.629.756.880)	(163.954.645.289)	21.892.751.099	(549.415.518.095)
20. Cổ đông không kiểm soát	62		(3.787.946.486)	(14.190.760.720)	(15.093.571.992)	(36.536.689.461)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.068)	(2.225)	297	(7.457)

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Hàng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	32.056.024.701	(583.800.108.757)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	84.823.072.275	108.707.562.739
Các khoản dự phòng	03	2.528.276.523	127.688.794.240
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.575.233.927	12.333.390.372
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(346.531.818.685)	(74.064.152.409)
Chi phí lãi vay	06	160.593.869.325	219.618.818.235
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	(55.955.341.934)	(189.515.695.580)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(144.571.792.961)	981.549.490.700
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	36.203.952.023	382.472.138.881
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	853.808.960.288	(359.959.729.398)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	114.546.757.538	7.601.216.025
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(115.281.546.844)	32.111.571.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.391.937.448)	(9.109.950.788)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(330.900.000)	319.233.091.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	679.028.150.662	1.164.382.133.219
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(3.189.667.107)	(284.015.778.487)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	212.668.150.116	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(340.402.448.819)	(1.212.924.316.866)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	452.221.095.890	947.074.828.054
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	65.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	109.719.952.397	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	267.850.001.735	88.961.997.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	698.867.084.212	(395.903.269.537)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	4.284.649.233.717	6.718.062.758.598
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.141.990.134.514)	(7.863.820.594.841)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(31.758.302.239)	(36.579.415.729)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.889.099.203.036)	(1.182.337.251.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(511.203.968.162)	(413.858.388.290)
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	669.710.791.326	813.933.205.557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61	221.153.216	2.163.498.917
	70	158.723.976.381	402.238.316.184



Nguyễn Thị Thu Thủy
 Người lập biểu

  

Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/10/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2. Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lắp dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5. Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2024: 765 người

6. Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô CSA Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

[Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác]

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15,00%	15,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ đo Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phần mềm	03 - 20 năm

* Công ty đã tiến hành thay đổi thời gian khấu hao từ đầu năm 2023 cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị 08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sổ giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên số sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt		576.878.796	475.400.438
Tiền gửi ngân hàng	(*)	94.751.097.585	126.735.390.888
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		63.400.000.000	542.500.000.000
Cộng		158.727.976.381	669.710.791.326

(*) Trong đó:	30/09/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	400.667,45	1.370.293,99
Tương đương VND	9.784.111.130	33.013.608.911

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/09/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)		498.550.000.000	488.551.095.890
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (Dài hạn)		7.000.000.000	7.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng đến 30/09/2024	Giá trị hợp lý tại 30/09/2024	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2024	Giá trị hợp lý tại 01/01/2024
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
(a)	103.015.255.066	16.318.380.238	119.333.635.304	103.015.255.066	21.669.301.478	124.684.556.544
- Đầu tư vào đơn vị khác						
(b)	157.147.500.000	(32.980.320.000)	124.167.180.000	165.473.070.097	(26.454.918.430)	139.018.151.667
Cộng	260.162.755.066	(16.661.939.762)	243.500.815.304	268.488.325.163	(4.785.616.952)	263.702.708.211

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá gốc	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý tại 30/09/2024
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	5.151.555.947	50%	46.791.555.947
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service HN	64.369.800.000	45.440.755.066	27.101.324.291	35%	72.542.079.357
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	103.015.255.066	16.318.380.238		119.333.635.304

(b) Đầu tư vào đơn vị khác	30/09/2024			01/01/2024		
Các công ty đã niêm yết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cty CP Thép Pomina (POM)	-	-	-	23.578.570.097	(15.903.585.097)	7.674.985.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	-	-	-	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Cty CP TD XD Hòa Bình (HBC)	104.785.000.000	(24.310.120.000)	80.474.880.000			
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	14.000.000.000	(8.670.200.000)	5.329.800.000	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667
Các công ty khác						
Cty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	157.147.500.000	(32.980.320.000)	124.167.180.000	165.473.070.097	(26.454.918.430)	139.018.151.667

3. Phải thu		30/09/2024	01/01/2024
3.1 Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Khách hàng trong nước		1.883.107.780.626	1.907.960.365.327
- Khách hàng ngoài nước (*)		14.469.988.109	26.425.555.821
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)		3.299.999.870	64.849.090.929
Cộng		1.900.877.768.605	1.999.235.012.077

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn (*)		30/09/2024	01/01/2024	
- Khách hàng trong nước		20.341.137.042	20.341.137.042	
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%		20.341.137.042	20.341.137.042	
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Ngắn hạn		30/09/2024	01/01/2024	
- Trả trước các nhà cung cấp		59.908.045.197	83.452.891.973	
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)		-	-	
Cộng		59.908.045.197	83.452.891.973	
3.4 Phải thu khác				
a) Ngắn hạn		30/09/2024	01/01/2024	
- Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay		3.600.294.822	7.659.119.558	
- Ký quỹ, ký cược		2.827.202.500	1.799.324.148	
- Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng		-	5.830.839.041	
- Các khoản tạm ứng		592.119.900	322.000.000	
- Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển		10.883.488.717	13.739.059.312	
- Thuế GTGT được hoàn		7.761.591.405	4.736.685.198	
- Phải thu khác		84.564.977	125.303.729	
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)		-	-	
Cộng		25.749.262.321	34.212.330.986	
b) Dài hạn		30/09/2024	01/01/2024	
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)		33.409.301.274	35.085.308.034	
- Ký quỹ khác		530.000.000	530.000.000	
Cộng		33.939.301.274	35.615.308.034	
3.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		30/09/2024	01/01/2024	
- Cty CP Tập Đoàn XD Hòa Bình		-	84.100.000.000	
Cộng		-	84.100.000.000	
3.5 Nợ xấu		30/09/2024	01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
Ngắn hạn	1.288.737.383.477	558.690.286.942	1.289.066.371.662	553.289.764.948
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	179.689.483.528	440.796.852.909	179.689.483.528
Cty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	65.665.149.920	169.260.183.239	65.665.149.920
Cty TNHH The Forest City	131.505.957.524	52.622.295.424	131.505.957.524	52.622.295.407
Cty CP Hưng Thịnh INCONS	63.015.313.735	30.452.493.407	63.015.313.735	30.452.493.407
Các đối tượng khác	484.159.076.070	230.260.864.663	484.488.064.224	224.860.342.686

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ xấu (tiếp theo)	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
Dài hạn	20.341.137.042	20.341.137.042	20.341.137.042	20.341.137.042
Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	16.731.432.764	16.731.432.764
Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278
Cộng	1.309.078.520.519	579.031.423.984	1.309.407.508.707	573.630.901.990

4. Hàng tồn kho	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	281.332.988.533	(372.342.565)	413.205.376.640	(1.656.862.019)
Công cụ, dụng cụ	32.364.613.922	-	37.231.574.821	-
Thành phẩm	186.455.838.984	(732.287.713)	283.440.735.500	(9.556.657.588)
Hàng hoá	318.447.354.838	(8.826.395.796)	120.927.061.339	(2.213.528.067)
Hàng mua trên đường	-	-	-	-
Cộng	818.600.796.277	(4.029.400.633)	854.804.748.300	(13.427.047.674)

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu kỳ	867.355.783.207	762.454.073.312	181.149.682.297	24.942.403.003	1.835.901.941.819
Tăng	29.929.005.662	19.967.215.911	6.420.342.121	-	56.316.563.694
Giảm	52.540.431.664	29.375.198.281	8.491.239.670	10.029.971.099	100.436.840.714
Số dư cuối kỳ	844.744.357.205	753.046.090.942	179.078.784.748	14.912.431.904	1.791.781.664.799
Hao mòn lũy kế	198.299.284.904	497.029.916.174	106.275.923.381	22.287.462.618	823.892.587.077
Tăng	25.750.504.085	34.914.295.168	8.399.705.455	565.136.015	69.629.640.724
Giảm	10.421.947.554	14.638.143.813	4.928.232.837	9.610.828.602	39.599.152.806
Số dư cuối kỳ	213.627.841.435	517.306.067.530	109.747.395.999	13.241.770.031	853.923.074.997
Giá trị còn lại	669.056.498.303	265.424.157.138	74.873.758.916	2.654.940.385	1.012.009.354.742
Số dư đầu kỳ	669.056.498.303	265.424.157.138	74.873.758.916	2.654.940.385	1.012.009.354.742
Số dư cuối kỳ	631.116.515.770	235.740.023.412	69.331.388.749	1.670.661.873	937.858.589.802

6. Tài sản cố định thuê tài chính	Nguyên giá	Máy móc thiết bị
Khấu hao phát sinh	(46.977.959.037)	
Giá trị còn lại	278.827.629.659	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108	
Tăng				
Giảm	33.607.900.000		33.607.900.000	
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	12.766.911.341	113.435.841.108	
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		8.574.421.939	8.574.421.939	
Tăng		527.732.229	527.732.229	
Giảm				
Số dư cuối kỳ	-	9.102.154.168	9.102.154.168	
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.192.489.402	138.469.319.169	
Số dư cuối kỳ	100.668.929.767	3.664.757.173	104.333.686.940	
8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650			9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-		9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.239.941.187	272.425.280		2.512.366.467
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	2.239.941.187	272.425.280		2.512.366.467
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.840.901.463	(272.425.280)		6.568.476.183
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	6.840.901.463	(272.425.280)		6.568.476.183
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			30/09/2024	01/01/2024
Mua sắm tài sản cố định			105.942.693	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha			-	5.500.000.000
Chi phí xây dựng hình thành TSCĐ tại Đà Nẵng			-	39.622.998.733
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác			300.000.000	4.892.848.657
Cộng			405.942.693	50.015.847.390
10. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn			30/09/2024	01/01/2024
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			5.394.221.665	3.354.238.055
- Chi phí thuê đất			307.649.133	-
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ			123.910.123	-
- Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển			-	-
- Chi phí khác chờ phân bổ			4.070.497.784	5.530.258.183
Cộng			9.896.278.705	8.884.496.238

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn			30/09/2024	01/01/2024
- Chi phí Thuê đất			223.443.938.516	327.472.914.179
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			11.421.410.101	15.374.457.651
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ			5.136.757.076	9.658.118.809
- Chi phí chờ phân bổ khác			12.646.110.919	15.701.265.979
Cộng			252.648.216.613	368.206.756.618
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			30/09/2024	01/01/2024
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi			12.062.173.258	12.261.604.770
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại			(129.277.562)	38.692.000
- Chi phí thuế nhà xưởng			374.999.988	161.107.526
- Chi phí khấu hao			1.088.371.366	1.607.418.245
Cộng			13.396.267.052	14.068.822.541
12. Phải trả				
12.1 Phải trả người bán		30/09/2024		01/01/2024
a) Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.183.420.182.445	1.183.420.182.445	1.078.697.480.991	1.078.697.480.991
- Người bán ngoài nước	114.108.356.128	114.108.356.128	674.311.908.008	674.311.908.008
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	157.109.543.003	157.109.543.003	256.769.301.863	256.769.301.863
Cộng	1.454.638.081.576	1.454.638.081.576	2.009.778.690.862	2.009.778.690.862
13 Người mua trả tiền trước (*)			30/09/2024	01/01/2024
- Các khách hàng thương mại			123.840.244.870	65.762.745.370
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)			92.000.000	92.000.000
Cộng			123.932.244.870	65.854.745.370
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp			30/09/2024	01/01/2024
- Thuế GTGT			-	5.140.099.866
- Thuế TNDN			29.409.631.719	14.217.279.063
- Thuế TNCN			100.371.677	151.753.796
- Thuế khác			222.222.224	-
Cộng			29.732.225.620	19.509.132.725
b) Phải thu			30/09/2024	01/01/2024
- Thuế GTGT được khấu trừ			285.067.140.241	323.205.460.581
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.445.047.120	1.416.059.861
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			1.088.196.203	984.767.194
- Thuế khác			-	28.987.259
Cộng			287.600.383.564	325.635.274.895
15 Chi phí phải trả			30/09/2024	01/01/2024
- Chi phí lãi vay, thuế tài chính phải trả			10.356.564.029	13.349.524.949
- Chi phí phải trả ngắn hạn			1.531.948.057	-
- Chi phí lương, Thù lao HĐQT còn phải trả			-	6.351.927.612
- Chi phí phải trả khác			3.661.444.054	10.056.444.100
Cộng			15.549.956.140	29.757.896.661

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2024	01/01/2024
16 Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Đơn hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	351.120.000	-
Cộng	351.120.000	-
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa, dịch vụ	279.224.308	315.480.900
Cộng	279.224.308	315.480.900
17 Phải trả khác		
Ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	219.464.000	77.435.000
- Các khoản phải trả khác	188.313.992.875	190.137.970.286
Cộng	188.533.456.875	190.215.405.286
18 Vay ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
18.1 Vay từ các ngân hàng	1.972.250.827.673	2.355.316.780.229
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.294.937.737.000	1.295.864.268.157
b) NH TMCP Quân Đội - CN An Phú	-	172.219.043.039
c) NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	168.379.436.137
d) NH TMCP Hàng Hải-CN TP.HCM	171.569.482.140	146.353.635.555
e) NH TMCP ĐT & PT-CN Thống Nhất	414.857.956.182	299.972.011.400
f) NH TNHH CTBC - CN TP.HCM	-	102.834.819.893
g) NH TMCP PT HCM-CN Hiệp Phú	73.334.557.306	98.555.073.010
h) NH TMCP Phương Đông (OCB) - CN Vũng Tàu	-	98.555.073.010
h) NH TMCP Tiên Phong - Hội số	-	71.138.493.038
i) NH TMCP Tiên Phong - CN Quận 2	17.551.095.045	-
18.2 Vay từ các cá nhân	123.610.000.000	35.430.000.000
18.3 Vay và nợ thuê, TP dài hạn đến hạn trả (*)	59.588.804.753	294.723.380.502
Cộng	2.155.449.632.426	2.685.470.160.731

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2024	01/01/2024
(*) Vay, nợ thuê TC, TP dài hạn đến hạn trả	59.588.804.753	294.723.380.502
a) CTTC MTV QT Chailease	624.733.196	7.115.625.848
b) CTTC Quốc tế VN (VILC)	28.600.488.774	33.220.957.420
c) CTTC NH TMCP Ngoại Thương	11.722.944.033	15.630.592.044
d) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	-	-
e) NH TMCP Hàng Hải VN-CN TP.HCM	18.640.638.750	24.854.185.000
f) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	14.799.999.996
g) Trái phiếu phát hành (đến hạn 2024)	-	199.102.020.194
19 Vay dài hạn	30/09/2024	01/01/2024
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn	254.776.132.289	331.830.155.408
- Vay dài hạn	31.067.731.250	80.494.823.750
a) NH TMCP Quốc tế VN	-	37.000.000.000
b) NH TNCP Hàng Hải - CN TP.HCM	31.067.731.250	43.494.823.750
- Nợ thuê tài chính dài hạn	110.483.401.050	138.160.331.667
a) CTTC MTV QT Chailease	6.866.208.245	10.542.519.221
b) CTTC NH TMCP Ngoại Thương	32.793.934.514	40.609.230.536
c) CTTC Quốc tế VN (VILC)	70.823.258.291	87.008.581.910
- Trái phiếu phát hành (*)	113.450.000.000	113.450.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(225.000.011)	(275.000.009)

(*)	Mã trái phiếu	Mục đích	Kỳ hạn	Giá trị lưu hành theo mệnh giá	Lãi suất %/năm	Kỳ trả lãi Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	SMCH2126002	Bổ sung vốn vốn lưu động cho hoạt động SXKD	5 năm	113.450.000.000	5,3	+ 1 năm/lần + 08/10/2026	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	30/09/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	-	-	736.785.870.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	(146.972.332.688)	21.892.751.099	-	(168.865.083.788)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(37.659.585.315)	(15.093.571.992)	-	(22.566.013.323)
Cộng	804.569.019.157	6.799.179.108	-	797.769.840.049

Cổ phiếu	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	73.678.587	73.678.587
- Cổ phiếu thường	73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2024	(168.865.083.788)
- Lợi nhuận sau thuế đến 30/09/2024	21.892.751.099
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(146.972.332.688)

21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:	400.667,45	1.370.293,99
- USD	400.667,45	1.370.293,99
Nợ khó đòi đã xử lý:	98.677.315.019	98.677.315.019

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu		
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	6.667.618.975.489	10.488.935.865.654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.470.954.492	51.930.592.660
Doanh thu khác	26.119.827.507	34.999.539.893
Cộng doanh thu	6.748.209.757.488	10.575.865.998.207
Các khoản giảm trừ doanh thu	(977.513.336)	(1.863.247.316)
Hàng bán bị trả lại	(616.725.640)	(1.056.839.480)
Giảm giá hàng bán	(360.787.696)	(806.407.836)
Cộng doanh thu thuần	6.747.232.244.152	10.574.002.750.891
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	6.725.870.121.841	10.626.924.642.813
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(9.397.647.041)	(73.831.216.723)
Cộng	6.716.472.474.800	10.553.093.426.090
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cho vay, ký quỹ	37.496.268.993	57.313.921.567
Chiết khấu thanh toán nhận được	1.945.792.666	1.832.011.610
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, cổ tức được chia	186.533.697.853	4.018.653.419
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.977.741.142	25.980.870.209
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	859.763	-
Khác	-	1.916.849.344
Cộng	236.954.360.417	91.062.306.149
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, L/C Upas	167.750.091.306	226.631.437.467
Giá vốn chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(17.800.138.212)	(7.398.846.581)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.369.936.871	16.294.000.296
Chi phí tài chính khác	6.151.149.679	31.307.699.869
Cộng	168.471.039.644	267.034.291.051
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	19.569.986.724	25.339.473.391
Chi phí dự phòng/(dự phòng)	(174.301.714)	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	53.600.946
Chi phí khấu hao	3.282.051.569	4.282.249.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.541.153.213	50.206.884.123
Chi phí bằng tiền khác	6.128.156.824	16.773.078.648
Cộng	72.347.046.616	96.655.286.929

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.126.838.762	28.075.889.478
Chi phí dụng cụ văn phòng	590.268.130	1.356.655.141
Chi phí khấu hao	6.486.817.625	9.405.999.467
Thuế, phí, lệ phí	53.523.452	-
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	5.343.821.161	202.017.510.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.061.966.315	52.192.707.216
Chi phí bằng tiền khác	10.597.300.259	11.314.408.644
Cộng	80.260.535.704	304.363.170.909
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	125.025.287.613	
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	1.540.136.067	-
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	3.440.325.350
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	97.370.594	211.153.033
Thu nhập khác	3.777.578.612	7.649.820.745
Cộng	130.440.372.886	11.301.299.128
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định, quyền sử dụng đất	21.800.893.841	-
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	223.291.667	3.034.871.349
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	792.578.041	1.509.732.952
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	-	-
Chi phí khác	21.886.001.162	31.740.003.672
Cộng	44.702.764.711	36.284.607.973
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	24.810.774.862	-
- Công ty TNHH Thép SMC	-	1.576.755.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.584.290.104	1.576.755.950
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.625.827.158.750	930.391.346.141
Chi phí nhân công	103.572.683.682	115.732.482.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.550.938.751	111.322.455.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.077.059.989	225.297.634.092
Chi phí khác bằng tiền	17.957.770.199	14.888.869.973
Cộng	1.970.985.611.371	1.397.632.788.464

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
		Phải thu khách hàng	-
		Phải trả người bán	79.097.084.510
		Bán hàng hoá	178.731.327.396
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	817.018.980
		Lợi nhuận được chia	2.780.886.961
		Mua hàng hoá	178.390.238.847
		Mua dịch vụ	267.033.593
		Phải thu khách hàng	-
		Phải thu	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HẢI NỘI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	2.444.382.410
		Lợi nhuận được chia	2.252.943.000
		Phải thu khách hàng	-
		Người mua trả tiền trước	92.000.000
		Phải trả người bán	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khác	-
		Mua hàng hoá	1.410.429.200
		Bán hàng hoá	6.469.875.405
		Cung cấp dịch vụ	415.438.994
		Phải thu khách hàng	3.299.999.870
		Phải trả người bán	78.012.458.493
		Bán hàng hoá	12.920.057.888
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cty con của nhà đầu tư	Cung cấp dịch vụ	265.407.500
		Chiết khấu thanh toán	-
		Mua hàng hoá	44.560.889.450
		Mua dịch vụ	-
Hanwa Co., Ltd	Nhà đầu tư	Bán hàng hoá	2.028.637.588
		Phải trả khác	4.178.273.830
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Cấn trừ công nợ	3.609.704.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

Doanh thu Thuần

Quý III năm 2024

2.276.507.344.883

Quý III năm 2023

3.141.000.956.709

Lợi nhuận sau thuế

(82.417.703.365)

(178.145.406.009)

- Doanh thu Quý III năm 2024 giảm 28% so với cùng kỳ năm 2023.

- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 tăng 54% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

Sản lượng tiêu thụ giảm so với Quý III năm 2023

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024

6.747.232.244.152

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023

10.574.002.750.891

Doanh thu Thuần

Lợi nhuận sau thuế

6.799.179.108

(585.952.207.555)

- Lũy kế Doanh thu 9 tháng đầu năm 2024 giảm 36% so với cùng kỳ năm 2023.

- Lũy kế Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2024 tăng 1,1 lần so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

- Thị trường thép vẫn còn nhiều khó khăn: Giá thép giảm, nhu cầu tiêu thụ trong nước kém do ngành bất động sản chưa thực sự ổn định, hồi phục ...ảnh hưởng xấu và trực tiếp đến Sản lượng, Doanh thu.

- Hiệu quả trong 9 tháng đầu năm 2024 khá quan chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh tài chính và chuyển nhượng tài sản mang lại.

Nguyễn Thị Thu Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm

Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2024

